ỦBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ III NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 935/TB-UBND ngày 10/10/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**425.000**	**354.276**	**83,4%**	**116,9%**
I	**Thu cân đối NSNN**	**425.000**	**354.276**	**83,4%**	**116,9%**
1	Thu nội địa	425.000	354.276	**83,4%**	116,9%
2	Thu viện trợ	-	-		
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**-**	**-**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**754.522**	**538.628**	**71,4%**	**111,1%**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**710.692**	**538.628**	**75,8%**	**111,1%**
1	Chi đầu tư phát triển	159.800	146.143	91,5%	99,8%
2	Chi thường xuyên	537.135	383.790	71,5%	113,4%
3	Dự phòng ngân sách	13.757	8.695	63,2%	267,5%
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh**	**43.830**	**-**	**0,0%**	**0,0%**

UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Biểu số 94/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 935/TB-UBND ngày 10/10/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*	*4*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**425.000**	**354.276**	**83,4%**	**117%**
I	**Thu nội địa**	**425.000**	**354.276**	**83,4%**	**117%**
1	Thu từ khu vực DNNN	-	3.212		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	115.200	115.271	100,1%	147%
-	*Thuế GTGT*	*99.200*	*99.017*	99,8%	148%
-	*Thuế TNDN*	*15.000*	*13.117*	87,4%	128%
-	*Thuế TTĐB*	*1.000*	*812*	81,2%	96%
-	*Thuế Tài nguyên*		*2.325*		
4	Thuế thu nhập cá nhân	33.000	32.100	97,3%	128%
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-		
6	Lệ phí trước bạ	68.000	46.125	67,8%	94%
7	Các loại phí, lệ phí	8.000	9.343	116,8%	124%
-	*Phí, lệ phí tính cân đối*	*3.238*			
-	*Phí BVMT*	*362*	1.536		
-	*Lệ phí môn bài*	*4.400*	7.807	177,4%	144%
8	Các khoản thu về nhà, đất	175.800	124.394	70,8%	106%
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	-			
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*4.500*	*5.395*	119,9%	
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*147.300*	*107.657*	73,1%	110%
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*24.000*	*11.342*	47,3%	81%
-	*Tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN*	-	-		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	358		
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-		
11	Thu khác ngân sách	25.000	23.473	93,9%	231%
-	*Phạt ATGT*	*5.000*	*12.422*	248,4%	330%
-	*Thu phạt VPHC do cơ quan thuế XL*	*2.500*	2.673	106,9%	126%
-	*Thu khác còn lại*	*17.500*	*8.378*	47,9%	83%
II	**Thu viện trợ**	**-**	**-**		
B	**THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**360.170**	**279.712**	**77,7%**	**113,2%**
1	Từ các khoản thu phân chia	57.100	56.067	98,2%	145,8%
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	303.070	223.645	73,8%	107,2%

UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ III NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 935/TB-UBND ngày 10/10/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**754.988**	**538.628**	**71,3%**	**111,1%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**711.158**	**538.628**	**75,7%**	**111,1%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**159.800**	**146.143**	**91,5%**	**99,8%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	142.850	146.143	102,3%	**99,8%**
II	**Chi thường xuyên**	**537.135**	**383.790**	**71,5%**	**113,4%**
	Trong đó:	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	234.107	187.763	80,2%	130,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	30	21	70,0%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	35.773	25.344	70,8%	115,7%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.219	7.643	146,4%	134,6%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.010	93		
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	392	728	185,7%	200,0%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	31.296	29.511	94,3%	109,2%
8	Chi sự nghiệp kinh tế và khác	95.145	32.617	34,3%	60,9%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	85.444	76.999	90,1%	122,3%
10	Chi bảo đảm xã hội	18.090	16.876	93,3%	112,7%
11	Chi an ninh quốc phòng	8.969	5.225	58,3%	72,5%
12	Chi các nghiệm vụ khác	21.660	970	4,5%	242,5%
III	**Dự phòng ngân sách**	**13.757**	**8.695**	**63,2%**	**267,5%**
IV	**Chi tạm ứng ngân sách**	**-**	**-**		
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**43.830**	**-**		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	9.429	-		
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	-	-		
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	34.401	-		